

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ SPILÍT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7 - 21

00
NH
TY
HỮU
- T
IÊN
N
T

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Spilit (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Quốc Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đại Quyền	Thành viên
Ông Trần Quế Lâm	Thành viên
Bà Bùi Thị Thoa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đông	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đông	Giám đốc
---------------------	----------

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Đông

Giám đốc

Ngày 29 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		83.571.045.920	47.233.424.551
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		463.985.449	501.992.945
1. Tiền	111	V.1	463.985.449	501.992.945
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.380.115.000	23.939.555.458
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	22.965.085.000	11.773.215.650
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		70.511.000	146.022.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	35.300.000.000	12.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	286.350.000	20.317.808
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(241.831.000)	-
IV. Hàng tồn kho	140		24.552.923.314	22.702.411.148
1. Hàng tồn kho	141	V.5	24.552.923.314	22.702.411.148
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		174.022.157	89.465.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		95.014.091	86.000.000
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.11	79.008.066	3.465.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		127.629.777.350	133.705.609.661
II. Tài sản cố định	220		2.223.207.368	3.701.540.550
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	2.223.207.368	3.701.540.550
- Nguyên giá	222		13.766.170.000	13.766.170.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.542.962.632)	(10.064.629.450)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		200.000.000	200.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(200.000.000)	(200.000.000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	69.305.603.341	66.542.873.254
1. Đầu tư vào công ty con	251		70.900.000.000	70.900.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.594.396.659)	(4.357.126.746)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		56.100.966.641	63.461.195.857
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	56.100.966.641	63.461.195.857
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		211.200.823.270	180.939.034.212

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016


MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		47.666.726.196	16.120.544.464
I. Nợ ngắn hạn	310		47.666.726.196	16.120.544.464
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	41.051.081.025	15.401.536.025
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.145.983.600	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	240.554.554	447.001.422
4. Phải trả người lao động	314		78.720.000	61.620.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	60.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		150.387.017	150.387.017
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		163.534.097.074	164.818.489.748
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	163.534.097.074	164.818.489.748
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		168.150.000.000	168.150.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168.150.000.000	168.150.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		451.161.049	451.161.049
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(5.067.063.975)	(3.782.671.301)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.782.671.301)	1.686.756.354
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.284.392.674)	(5.469.427.655)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		211.200.823.270	180.939.034.212



Nguyễn Văn Đông
 Giám đốc

Ngày 29 tháng 03 năm 2017


 Lê Thị Dung
 Kế toán trưởng


 Lê Thị Dung
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016


MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

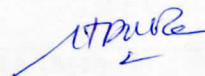
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		26.348.150.000	34.834.471.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	26.348.150.000	34.834.471.500
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	23.738.025.188	28.059.792.391
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.610.124.812	6.774.679.109
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.692.509.410	638.982.567
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(2.762.730.087)	4.357.126.746
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		61.881.538	396.735.581
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	8.104.691.618	7.679.643.351
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.101.208.847)	(5.019.844.002)
11. Thu nhập khác	31		-	24.000.000
12. Chi phí khác	32		183.183.827	388.582.723
13. Lợi nhuận khác	40	VI.6	(183.183.827)	(364.582.723)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.284.392.674)	(5.384.426.725)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	-	85.000.930
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.284.392.674)	(5.469.427.655)



Nguyễn Văn Đông
Giám đốc

Ngày 29 tháng 03 năm 2017


Lê Thị Dung
Kế toán trưởng


Lê Thị Dung
Người lập biểu

123
CH
CH N
M T
Đ
TA
G

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016


MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.284.392.674)	(5.384.426.725)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.478.333.182	1.916.299.771
- Các khoản dự phòng	03		(2.520.899.087)	4.357.126.746
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.692.509.410)	(638.982.567)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.019.467.989)	250.017.225
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.200.915.507)	(722.632.636)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.850.512.166)	(10.698.574.221)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		31.643.996.968	15.256.774.783
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.360.229.216	6.942.091.643
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(97.815.236)	(212.633.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.835.515.286	10.815.042.855
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.300.000.000)	(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		12.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(42.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.426.477.218	618.664.759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.873.522.782)	(53.381.335.241)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	42.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	42.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(38.007.496)	(566.292.386)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		501.992.945	1.068.285.331
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	463.985.449	501.992.945



Nguyễn Văn Đông
 Giám đốc

Ngày 29 tháng 03 năm 2017


 Lê Thị Dung
 Kế toán trưởng


 Lê Thị Dung
 Người lập biểu

70
 NH
 NG
 HIỆ
 AN
 T
 H
 11

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Spilit (sau đây viết tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2801330959 ngày 13 tháng 04 năm 2009, thay đổi lần thứ 6 ngày 16 tháng 10 năm 2015 của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 6, vốn điều lệ của Công ty là: 168.150.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty: Xóm Tam Quy 3, xã Hà Tân, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

2. Hoạt động chính

Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - chi tiết: sản xuất vôi; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét - chi tiết: sản xuất gạch; Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác quặng kim loại không chứa sắt - chi tiết: khai thác và chế biến các loại khoáng sản (trừ quặng uranium, quặng thorium, quặng sắt, crom và khoáng sản Nhà nước cấm); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Khai thác và thu gom than cứng; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác - chi tiết: dịch vụ khoan nổ mìn; Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ - chi tiết: sản xuất phân lân hữu cơ sinh học; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh - chi tiết: bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác và thu gom than non; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Xây dựng nhà các loại; Đại lý, môi giới, đấu giá (không bao gồm môi giới, đấu giá bất động sản); Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 10
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện Quyền khai thác mỏ đá. Công ty đã khấu hao hết đối với quyền khai thác này.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

7. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Lợi thế thương mại

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Đá Spilít đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công Ty Cổ Phần Đá Spilít theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	454.149.410	345.277.316
Tiền gửi ngân hàng	9.836.039	156.715.629
Cộng	463.985.449	501.992.945

2. Phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	22.965.085.000	11.773.215.650
- Công ty Cổ phần Thạch Phát Phú Thọ	-	10.118.475.400
- Công ty Cổ phần Liên doanh Sana WMT	22.404.250.000	-
- Các khách hàng khác	560.835.000	1.654.740.250
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	11.212.380.650
- Công ty Cổ phần Thạch Phát Phú Thọ	-	10.118.475.400
- Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	-	-
- Công ty TNHH SX Công nghiệp Đại Việt	-	1.093.905.250

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ông Đỗ Phan Tiến (i)	11.500.000.000	-	12.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích (ii)	23.800.000.000	-		-
Cộng	35.300.000.000	-	12.000.000.000	-

(i): Cho ông Đỗ Phan Tiến vay theo Hợp đồng cho vay số SPI-DPT/HDTD/2016 ngày 12/06/2016 tổng số tiền cho vay: 11.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 10%/năm, thời gian vay 12 tháng.

(ii): Cho bà Nguyễn Thị Bích vay theo Hợp đồng cho vay số 1210/2016 ngày 01/10/2016, tổng số tiền cho vay là 23.800.000.000 đồng, lãi suất cho vay là 10%/năm, thời gian vay 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Lãi cho vay phải thu	286.350.000	-	20.317.808	-
Cộng	286.350.000	-	20.317.808	-

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	25.038.970	-	14.293.536	-
- Công cụ, dụng cụ	21.311.000	-	22.186.000	-
- Thành phẩm	906.555.826	-	2.567.356.235	-
- Hàng hóa	23.600.017.518	-	20.098.575.377	-
Cộng	24.552.923.314	-	22.702.411.148	-

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	7.947.188.000	4.920.899.091	698.342.000	199.740.909	13.766.170.000
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.947.188.000	4.920.899.091	698.342.000	199.740.909	13.766.170.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	4.849.993.900	4.341.498.658	689.695.918	183.440.974	10.064.629.450
Khấu hao trong năm	1.075.228.900	381.418.048	8.646.082	13.040.152	1.478.333.182
Số dư cuối năm	5.925.222.800	4.722.916.706	698.342.000	196.481.126	11.542.962.632
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	3.097.194.100	579.400.433	8.646.082	16.299.935	3.701.540.550
Tại ngày cuối năm	2.021.965.200	197.982.385	-	3.259.783	2.223.207.368

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016: 4.745.016.091 VND

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền khai thác mỏ đá	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	200.000.000	200.000.000
Số dư cuối năm	200.000.000	200.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH MTV Môi trường Quốc Bảo	28.900.000.000	-	28.900.000.000	-
- Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công Nghiệp	42.000.000.000	(1.594.396.659)	42.000.000.000	(4.357.126.746)
Cộng	70.900.000.000	(1.594.396.659)	70.900.000.000	(4.357.126.746)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

** Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty con tại ngày 31/12/2016 như sau:

	Phần sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Môi trường Quốc Bảo	100	100	Thực hiện dự án đầu tư và phát triển trồng măng tre diêm trúc tại huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái.
Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	89,36	89,36	Cho thuê hoạt động và kinh doanh thương mại.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Lợi thế thương mại (*)	55.961.587.420	63.043.058.202
- Chi phí trả trước khác	139.379.221	418.137.655
Cộng	56.100.966.641	63.461.195.857

(*) Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty tiến hành sáp nhập Công ty Cổ phần Môi trường Quốc Bảo. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 12/2013/BB-ĐHĐCĐ.SPI ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Đá Spilít đã thông qua phương án sáp nhập Công ty CP Môi trường Quốc Bảo vào Công Ty Cổ Phần Đá Spilít theo hình thức hoán đổi cổ phần. Theo đó, giá trị lợi thế thương mại phát sinh là 72.208.500.000 đồng sẽ được phân bổ kể từ ngày hoàn thành việc sáp nhập là ngày 15/09/2014 (thời gian phân bổ không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	26.221.981.025	26.221.981.025	15.346.336.025	15.346.336.025
- Hợp tác xã công nghiệp Tân Sơn	-	-	55.200.000	55.200.000
- Công ty TNHH SX Công nghiệp Đại Việt	14.829.100.000	14.829.100.000	-	-
Cộng	41.051.081.025	41.051.081.025	15.401.536.025	15.401.536.025

Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Thiết bị và Xây lắp công nghiệp	26.221.981.025	15.346.336.025
- Công ty TNHH SX Công nghiệp Đại Việt	14.829.100.000	-
Cộng	41.051.081.025	15.346.336.025

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải thu đầu năm	Phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu cuối năm	Phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	261.261.498	267.306.281	312.606.920	-	215.960.859
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	18.807.170	-	97.815.236	79.008.066	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.800.000	1.204.708	18.004.708	-	-
Thuế tài nguyên	3.465.000	-	23.510.000	10.010.000	-	10.035.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	422.100	422.100	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	150.132.754	9.100.000	144.674.059	-	14.558.695
Cộng	3.465.000	447.001.422	304.543.089	586.533.023	79.008.066	240.554.554

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

12. Vốn chủ sở hữu

12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	126.150.000.000	252.557.479	1.951.561.114	128.354.118.593
Tăng vốn	42.000.000.000	-	-	42.000.000.000
Lỗ trong năm	-	-	(5.469.427.655)	(5.469.427.655)
Trích lập các quỹ	-	198.603.570	-	198.603.570
Giảm do trích lập quỹ	-	-	(264.804.760)	(264.804.760)
Số dư cuối năm	168.150.000.000	451.161.049	(3.782.671.301)	164.818.489.748
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	168.150.000.000	451.161.049	(3.782.671.301)	164.818.489.748
Lỗ trong năm	-	-	(1.284.392.674)	(1.284.392.674)
Số dư cuối năm	168.150.000.000	451.161.049	(5.067.063.975)	163.534.097.074

2.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u> Cổ phiếu	<u>Đầu năm</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu phổ thông	16.815.000	16.815.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Doanh thu	26.348.150.000	34.834.471.500
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	26.348.150.000	34.834.471.500
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	26.348.150.000	34.834.471.500
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	-	5.936.277.500
Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	5.856.850.000	12.106.614.000
Cộng	5.856.850.000	18.042.891.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	23.738.025.188	28.059.792.391
Cộng	<u>23.738.025.188</u>	<u>28.059.792.391</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.692.509.410	638.982.567
Cộng	<u>1.692.509.410</u>	<u>638.982.567</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	4.357.126.746
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(2.762.730.087)	-
Cộng	<u>(2.762.730.087)</u>	<u>4.357.126.746</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	434.820.720	130.741.425
Chi phí khấu hao bộ phận quản lý	-	11.392.497
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	241.831.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	140.000
Chi phí quản lý khác	7.425.039.898	7.534.369.429
Cộng	<u>8.104.691.618</u>	<u>7.679.643.351</u>

6. Lợi nhuận khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập khác	<u>-</u>	<u>24.000.000</u>
Thu nhập khác	-	24.000.000
Chi phí khác	<u>183.183.827</u>	<u>388.582.723</u>
Các khoản tiền phạt thuế	183.183.827	388.349.152
Chi phí khác	-	233.571
Lợi nhuận khác	<u>(183.183.827)</u>	<u>(364.582.723)</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	(1.284.392.674)	(5.384.426.725)
Điều chỉnh tăng	183.183.827	388.582.723
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	(1.101.208.847)	(4.995.844.002)
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(1.101.208.847)	(4.995.844.002)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	85.000.930
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	85.000.930

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.794.308	566.623.581
Chi phí nhân công	815.752.258	387.041.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.478.333.182	1.916.299.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.929.430	99.320.607
Chi phí khác	7.762.480.898	7.537.402.429
Cộng	10.377.290.076	10.506.687.813

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	Ông Đoàn Quốc Khánh - Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty CP Đá Spilit đồng thời là Giám đốc của Công ty TNHH SX CN Đại Việt.
Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Ông Nguyễn Đại Quyền - thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty CP Đá Spilit đồng thời là Giám đốc của Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ.
Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	Công ty con, đồng thời bà Đỗ Thị Cẩm Thúy - Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp là mẹ của ông Đoàn Quốc Khánh - Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đá Spilit.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	Công ty CP Đá Spilit mua hàng hóa Công ty CP Đá Spilit thu tiền bán hàng hóa	14.829.100.000 1.093.905.250
Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Công ty CP Đá Spilit bán hàng hóa Công ty CP Đá Spilit thu tiền bán hàng hóa	6.442.535.000 20.456.994.000
Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	Công ty CP Đá Spilit nhận ứng trước tiền bán hàng hóa Công ty CP Đá Spilit mua hàng hóa	2.250.000.000 9.886.950.000

Số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Đại Việt	Phải trả cho người bán Phải thu của khách hàng	14.829.100.000 -	- 1.093.905.250
Công ty CP Thạch Phát Phú Thọ	Phải thu của khách hàng Người mua trả tiền trước	- 3.895.983.600	10.118.475.400 -
Công ty CP Thiết bị và Xây lắp Công nghiệp	Người mua trả tiền trước Phải trả cho người bán	2.250.000.000 26.221.981.025	- 15.346.336.025

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc	97.000.000	108.000.000
Cộng	97.000.000	108.000.000

2. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

2.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	463.985.449	501.992.945
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.251.435.000	11.793.533.458
Đầu tư ngắn hạn	35.300.000.000	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn	69.305.603.341	66.542.873.254
Cộng	128.321.023.790	90.838.399.657
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	41.051.081.025	15.401.536.025
Chi phí phải trả	-	60.000.000
Cộng	41.051.081.025	15.461.536.025

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

2.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

2.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

2.3.2. Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

2.3.3. Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

2.3.4. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	41.051.081.025	-	41.051.081.025
Cộng	41.051.081.025	-	41.051.081.025
Số dư đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	15.401.536.025	-	15.401.536.025
Chi phí phải trả	60.000.000	-	60.000.000
Cộng	15.461.536.025	-	15.461.536.025
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	463.985.449	-	463.985.449
Phải thu khách hàng và phải thu khác	23.251.435.000	-	23.251.435.000
Đầu tư ngắn hạn	35.300.000.000	-	35.300.000.000
Đầu tư dài hạn	-	69.305.603.341	69.305.603.341
Cộng	59.015.420.449	69.305.603.341	128.321.023.790
Số dư đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	501.992.945	-	501.992.945
Phải thu khách hàng và phải thu khác	11.793.533.458	-	11.793.533.458
Đầu tư ngắn hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	66.542.873.254	66.542.873.254
Cộng	24.295.526.403	66.542.873.254	90.838.399.657

2. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.



Nguyễn Văn Đông
Giám đốc

Ngày 29 tháng 03 năm 2017

Lê Thị Dung
Kế toán trưởng

Lê Thị Dung
Người lập biểu